

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 291/2019/HNGĐ-ST

Ngày 14-11-2019

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năm.

Ông Nguyễn Việt Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Bồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số 707/2019/TLST - HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2019 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 391/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Ngọc L, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã TH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Đặng Hoàng V, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã TH, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 14/8/2019, biên bản hòa giải ngày 04/11/2019 nguyên đơn chị Phạm Ngọc L trình bày: Chị và anh V tự nguyện kết hôn năm 1998 cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn thường xuyên cự cãi, cuộc sống không hạnh phúc nên ly thân thời gian đã lâu và không thể nào hàn gắn chung sống hạnh phúc được. Hiện nay tình cảm không còn nên cùng đến Tòa án thuận tình ly hôn.

Về con chung: Chúng tôi có 03 con chung tên Đặng Ngọc C, sinh năm 1999; Đặng Kim N, sinh năm 2000 và Đặng Yến L sinh năm 2007. Cháu C và cháu N đã trên 18 tuổi, có công việc ổn định tự lo cho bản thân nên không yêu cầu xem xét.

Cháu L chỉ đang nuôi dưỡng, sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu L và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia và nợ chung là không có.

- Tại biên bản hòa giải ngày 04/11/2019 anh Đặng Hoàng V trình bày: Về thời gian kết hôn, không có đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, tài sản và nợ chung theo chị L trình bày trên là đúng. Nay anh chấp nhận thuận tình ly hôn với chị L và các yêu cầu chị L đặt ra như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị L và anh V có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, căn khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh chị là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Quá trình giải quyết vụ án chị L và anh V xác định thời gian chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên thuận tình ly hôn với nhau cần được công nhận. Tuy nhiên, chị L và anh V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là vi phạm quy định về việc đăng ký kết hôn. Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ L và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."*, đối chiếu điều luật viện dẫn, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu ly hôn của chị L, mà cần tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa chị L với anh V không được pháp luật công nhận vợ chồng là có căn cứ.

[3] Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung tên Đặng Ngọc C, sinh năm 1999; Đặng Kim N, sinh năm 2000 và Đặng Yến L sinh năm 2007. Anh chị xác định cháu C và cháu N đã trên 18 tuổi, có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét. Đối với cháu L có nguyện vọng được sống với chị L, phù hợp với sự thỏa thuận của anh chị. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết cháu C và N; tiếp tục giao cháu L cho chị L nuôi dưỡng là có căn cứ.

[4] Về tài sản chung anh chị tự thỏa thuận phân chia và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 53; Điều 81; khoản 1, 2 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Không công nhận quan hệ giữa chị Phạm Ngọc L với anh Đặng Hoàng V là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Yến L, sinh ngày 27/5/2007 cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi. Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cấp dưỡng nuôi con chị L không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Án phí hôn nhân gia đình chị L phải chịu 300.000 đồng, chị dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0002839 ngày 04/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Dương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- Dương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

T/M:HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên